

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ CAO CHƯƠNG**

Số: 96 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Cao Chương, ngày 30 tháng 9 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu ngân sách quý III năm 2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CAO CHƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của công chức Tài chính – kế toán xã:

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu ngân sách quý III năm 2024 của xã Cao Chương
(theo các biểu kèm theo Quyết định này)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3: Các công chức văn phòng – thống kê, Tài chính – Kế toán, các trưởng ban ngành đoàn thể chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND huyện;
- PKH-TC Huyện;
- TTĐU-HĐND xã;
- TT UBND xã;
- Các ban ngành xã;
- Lưu VT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Thang Văn An

UBND XÃ CAO CHƯƠNG



Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (09 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	5.076.170.000	5.961.970.563	117,45
1	Các khoản thu xã hưởng 100%			
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	58.000.000	59.790.000	103,09
3	Thu bổ sung	5.018.170.000	5.118.000.000	49,98
	- Thu bổ sung cân đối	5.018.170.000	2.508.000.000	49,98
	- Thu bổ sung có mục tiêu		2.610.000.000	
4	Thu chuyển nguồn		784.180.563	
II	TỔNG SỐ CHI	5.076.168.000	4.089.339.000	80,56
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên	4.966.898.000	4.089.339.000	82,33
3	Dự phòng	109.270.000		



UBND XÃ CAO CHƯƠNG

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (9 THÁNG, NĂM) 2024			SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2	
	TỔNG THU	5.076.170.000	5.076.170.000	5.961.970.563	5.961.970.563	117,45		117,45
I	Các khoản thu 100%	14.000.000	14.000.000	7.731.000	7.731.000			
	Phí, lệ phí	14.000.000	14.000.000	7.731.000	7.731.000			
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác							
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp							
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định							
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định							
	Đóng góp của nhân dân theo quy định							
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân							
	Thu khác							
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	44.000.000	44.000.000	52.059.000	52.059.000			
1	Các khoản thu phân chia							
	- Thuế môn bài							
	- Thuế giá trị gia tăng	22.000.000	22.000.000	34.313.000	34.313.000			
	- Thuế thu nhập cá nhân	22.000.000	22.000.000					
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp							
	- Thuế từ đất ở tại nông thôn							
	- Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh			3.186.000	3.186.000			
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh							

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (9 THÁNG, NĂM) 2024		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
	- Thu khác ngân sách			11.950.000	11.950.000		
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất			2.610.000	2.610.000		
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			784.180.563	784.180.563		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.018.170.000	5.018.170.000	2.591.809.000	5.118.000.000		
	- Thu bổ sung cân đối	5.018.170.000	5.018.170.000	2.020.470.000	2.508.000.000		
	- Thu bổ sung có mục tiêu			571.339.000	2.610.000.000		



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2024

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (09 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	5.076.170.000		5.076.170.000	4.089.339.000		4.089.339.000	81		81
	Trong đó	-		-	-					
1	Chi giáo dục	39.440.000		39.440.000	-					-
	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	95.000.000		95.000.000	18.021.000		18.021.000			19
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế	-		-						
4	Chi văn hóa, thông tin	65.000.000		65.000.000						
5	Chi phát thanh, truyền thanh	-		-						
6	Chi thể dục thể thao	27.000.000		27.000.000	11.520.000		11.520.000			43
7	Chi bảo vệ môi trường	70.000.000		70.000.000						-
8	Chi các hoạt động kinh tế	70.200.000		70.200.000	-		-			-
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.528.510.000		4.528.510.000	4.016.149.000		4.016.149.000			89
10	Chi cho công tác xã hội	71.748.000		71.748.000	43.649.000		43.649.000			61
11	Chi khác									
12	Dự phòng ngân sách	109.272.000		109.272.000						